

SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
THIỆU HÓA

Số: 221/BVTH-TCKT
V/v kê khai giá

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thiệu Trung, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Sở Y tế Thanh Hóa

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Thực hiện Công văn số 512/SYT-KHTC ngày 17/01/2026 của Sở y Tế về việc Kê khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

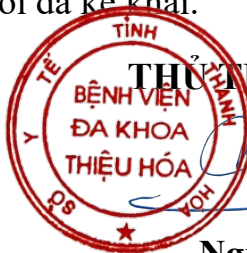
Bệnh viện Đa khoa Thiệu Hóa gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 28/01/2026

Bệnh viện Đa khoa Thiệu Hóa xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, TCKT.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Lê Lâm



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thiệu Trung, ngày 28 tháng 01 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI GIÁ

(Kèm theo công văn số 221/BVTH-TCKT ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Thiệu Hóa)

1/Mức kê khai giá

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Giường yêu cầu		lần	bán lẻ	150.000	200.000	02/06/2025	50.000	33%	
2	Mổ theo yêu cầu		lần	bán lẻ	1.000.000	1.000.000	02/06/2025			
3	Mổ theo yêu cầu (ban đêm)		lần	bán lẻ	1.500.000	1.500.000	02/06/2025			
4	Giảm đau sau mổ theo yêu cầu		lần	bán lẻ	1.500.000	1.500.000	02/06/2025			
5	Gội đầu theo nhu cầu xã hội		lần	bán lẻ	30.000	30.000	02/06/2025			
6	Siêu âm thai 4D theo yêu cầu		lần	bán lẻ	120.000	120.000	02/06/2025			
7	Tắm bé & matxa bé theo nhu cầu xã hội		lần	bán lẻ	50.000	50.000	02/06/2025			
8	Xông hơi sàn chậu		lần	bán lẻ	95.000	95.000	02/06/2025			
9	Helicobacter pylori Ag test nhanh		lần	bán lẻ	100.000	100.000	02/06/2025			
10	HP test A qua nội soi dạ dày		lần	bán lẻ	100.000	100.000	02/06/2025			
11	Rửa tai, rửa mũi, thông họng		lần	bán lẻ	50.000	50.000	02/06/2025			

12	Vỗ rung long đờm		lần	bán lẻ	60.000	60.000	02/06/2025			
13	Sao bệnh án		lần	bán lẻ		50.000	02/06/2025			
14	Sao giấy khám sức khỏe		lần	bán lẻ		25.000	02/06/2025			

CƠ CẤU CHI PHÍ DỊCH VỤ

Tên dịch vụ: Giường yêu cầu

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Vật tư, hóa chất				40.000
1	Chăn, màn, ga giường	lần	0,01	2.000.000	20.000
2	Quần áo, váy	bộ	0,02	500.000	10.000
3	Khăn, giấy	lần	1	10.000	10.000
II	Chi phí điện, nước, chi phí hậu cần khác				35.000
1	Chi phí điện (7,4 kw x 0,5 giờ)	Kw/h	7	3.000	21.000
2	Nước (m ³ /ngày)	m ³	0,60	15.000	9.000
3	Xử lý rác thải, vệ sinh, giặt là, ...	lần	1	5.000	5.000
III	Chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, mua sắm công cụ, dụng cụ trực tiếp tính 2%/năm/ca				2.683
1	Các trang thiết bị (Điều hòa, tủ lạnh, bình nóng lạnh...) 50.000.000đ*2%/528 ca				1.263
2	Phòng làm việc và các dụng cụ, thiết bị khác 15m ² x 15.000.000đ/m ² x 0,5%/528 ca				1.420
IV	Chi phí khấu hao TTB				11.364
1	Các trang thiết bị (Tủ lạnh, bình nóng lạnh, điều hòa,...) 60.000.000đ*10%/528 ca				11.364
2	Khấu hao các trang thiết bị phụ trợ				2.000
V	Chi phí khấu hao cơ sở hạ tầng				17.045
1	Nhà cửa: 15m ² *15.000.000đồng/50 năm/528 ca				17.045
VI	Tiền công tạm tính				40.953
1	Lương bình quân và lương làm thêm giờ của Bác sỹ	Hệ số	0,675	44.407	29.975
2	Lương bình quân và lương làm thêm giờ của y tá, điều dưỡng	Hệ số	0,225	48.794	10.979
VII	Chi phí bộ phận gián tiếp, chi phí hợp pháp khác để vận hành (II+III+IV+V+VI)*10%				10.705
VIII	Tổng chi phí				157.750
IX	Chi phí tích lũy				42.250
Tổng chi phí					200.000
Giá thu dịch vụ theo yêu cầu					200.000

Bằng chữ: Hai trăm nghìn đồng chẵn./.

CƠ CẤU CHI PHÍ DỊCH VỤ
Tên dịch vụ: Mổ theo yêu cầu (ban ngày)

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Tiền công tạm tính				798.791
1	Lương bình quân làm thêm giờ của PTV chính	Giờ	2,0	85.623	171.245
2	Lương bình quân làm thêm giờ của phụ mổ	Giờ	2,0	66.078	132.157
3	Lương bình quân làm thêm giờ của Bác sỹ gây mê chính	Giờ	2,0	85.623	171.245
4	Lương bình quân làm thêm giờ của phụ gây mê	Giờ	2,0	66.078	132.157
5	Lương bình quân làm thêm giờ của dụng cụ viên	Giờ	2,0	66.078	132.157
6	Lương bình quân làm thêm giờ của hộ lý	Giờ	1,0	39.886	59.830
II	Chi phí phục vụ bao gồm(Phục vụ nước uống; khăn lau; giấy thấm và các chi phí hậu cần khác)				100.000
III	Chi phí bộ phận gián tiếp, chi phí hợp pháp khác để vận hành (I*10%)				79.879
IV	Tổng chi phí				978.670
V	Chi phí tích lũy				21.330
Tổng chi phí					1.000.000
Giá thu dịch vụ theo yêu cầu					1.000.000

Bằng chữ: Một triệu đồng chẵn./.

CƠ CẤU CHI PHÍ DỊCH VỤ
Tên dịch vụ: Mổ theo yêu cầu (ban đêm)

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Tiền công tạm tính				1.168.272
1	Lương bình quân làm thêm giờ của PTV chính	Giờ	2,0	85.623	256.868
2	Lương bình quân làm thêm giờ của phụ mổ	Giờ	2,0	66.078	198.235
3	Lương bình quân làm thêm giờ của Bác sỹ gây mê chính	Giờ	2,0	85.623	256.868
4	Lương bình quân làm thêm giờ của phụ gây mê	Giờ	2,0	66.078	198.235
5	Lương bình quân làm thêm giờ của dụng cụ viên	Giờ	2,0	66.078	198.235
6	Lương bình quân làm thêm giờ của hộ lý	Giờ	1,0	39.886	59.830
II	Chi phí phục vụ bao gồm(Phục vụ nước uống; khăn lau; giấy thấm và các chi phí hậu cần khác)				150.000
III	Chi phí bộ phận gián tiếp, chi phí hợp pháp khác để vận hành (I*10%)				116.827
IV	Tổng chi phí				1.435.099
V	Chi phí tích lũy				64.901
Tổng chi phí					1.500.000
Giá thu dịch vụ theo yêu cầu					1.500.000

Bảng chữ: Một triệu năm trăm nghìn đồng chẵn./.

CƠ CẤU CHI PHÍ DỊCH VỤ

Tên dịch vụ: Giảm đau sau mổ

Thời gian tham gia thực hiện dịch vụ

20 phút

Tổng số người thực hiện dịch vụ

02
người

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Thuốc, vật tư, hóa chất				994.750
1	Marcaïn 0,5% (4 lọ 20ml)	lọ	4	46.000	184.000
2	Fetanyl 0,1mg	lọ	7	24.000	168.000
3	Bộ gây tê ngoài màng cứng	bộ	1	295.000	295.000
4	Dung dịch sát khuẩn	ml	200	90	18.000
5	Dung dịch Microshel 4%	ml	50	400	20.000
6	Hóa chất khử nhiễm Hexanios g+r	ml	25	390	9.750
7	Bộ dụng cụ vật tư, hóa chất (Bơm tiêm, dây nối bơm tiêm điện, kim lấy thuốc, băng dính vải, khẩu trang, mũ vải, găng tay, săng vô khuẩn, quần áo phẫu thuật,...)	bộ	1	300.000	300.000
II	Chi phí điện, nước, chi phí hậu cần khác				49.000
1	Chi phí điện (7,4 kw x 0,5 giờ)	Kw/h	11,00	3.000	33.000
2	Nước (m ³ /ngày)	m ³	0,50	12.000	6.000
3	Xử lý rác thải, vệ sinh, giặt là, ...	lần	1,00	2.000	2.000
4	Chi phí hậu cần khác	lần	1,00	8.000	8.000
III	Chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, mua sắm công cụ, dụng cụ trực tiếp tính 2%/năm/ca				9.615
1	Các trang thiết bị phòng mổ 250.000.000đ*2%/520 ca				9.615
IV	Chi phí khấu hao TTB				48.077
1	Các trang thiết bị phòng mổ 250.000.000đ*10%/720 ca				48.077
V	Chi phí khấu hao cơ sở hạ tầng				28.846
1	Nhà cửa: 50m ² *15.000.000đ/50 năm/520 ca				28.846
VI	Tiền công tạm tính				307.125
1	Lương bình quân của Điều dưỡng viên	giờ	0,50	264.314	132.157
2	Lương bình quân của Bác sĩ	giờ	0,50	349.936	174.968
VII	Chi phí bộ phận gián tiếp, chi phí hợp pháp khác để vận hành (II+III+IV+V+VI)*10%				44.266

VIII	Tổng chi phí				1.481.680
IX	Chi phí tích lũy				18.320
Tổng chi phí					1.500.000
Giá thu dịch vụ theo yêu cầu					1.500.000

Bằng chữ: Một triệu năm trăm nghìn đồng chẵn./.

CƠ CẤU CHI PHÍ DỊCH VỤ

Tên dịch vụ: Gọi đầu theo yêu cầu xã hội

Thời gian tham gia thực hiện dịch vụ

30 phút

Tổng số người thực hiện dịch vụ

01 người

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Vật tư, hóa chất				3.850
1	Dầu gội thảo mộc	ml	10	180.000	1.800
2	Dầu xả thảo mộc	ml	10	180.000	1.800
3	Khăn bông	cái	0,001	500.000	250
II	Chi phí điện, nước, chi phí hậu cần khác				2.000
1	Chi phí điện (7,4 kw x 0,5 giờ)	Kw/h	0,300	3.000	900
2	Nước (m ³ /ngày)	m ³	0,050	12.000	600
3	Xử lý rác thải, vệ sinh, giặt là, ...	lần	1	500	500
III	Chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, mua sắm công cụ, dụng cụ trực tiếp tính 2%/năm/ca				417
1	Các trang thiết bị (Điều hòa, bàn, ghế,...) 20.000.000đ*2%/960 ca				417
IV	Chi phí khấu hao TTB				1.042
1	Các trang thiết bị phòng tắm (Bình đun nóng lạnh, Máy sấy, điều hòa...) 10.000.000đ*10%/960 ca				1.042
V	Chi phí khấu hao cơ sở hạ tầng				4.688
1	Nhà cửa: 15m ² *15.000.000đ/50 năm/960 ca				4.688
VI	Tiền công tạm tính				15.556
1	Lương bình quân của Điều dưỡng viên đại học	giờ	0,50	31.111	15.556
VII	Chi phí bộ phận gián tiếp, chi phí hợp pháp khác để vận hành (II+III+IV+V+VI)*10%				2.370
VIII	Tổng chi phí				29.922
IX	Chi phí tích lũy				78
Tổng chi phí					30.000
Giá thu dịch vụ theo yêu cầu					30.000

Bằng chữ: Ba mươi nghìn đồng chẵn./.

CƠ CẤU CHI PHÍ DỊCH VỤ

Tên dịch vụ: Siêu âm thai 4D

Thời gian tham gia thực hiện dịch vụ

15 phút

Tổng số người thực hiện dịch vụ

01 người

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Vật tư, hóa chất				16.350
1	Gel siêu âm	ml	10	40	400
2	Găng tay, khăn lau, giấy in	bộ	1	3.450	3.450
3	In ảnh màu	tờ	1	10.000	10.000
4	Quần áo, khẩu trang, dung dịch sát khuẩn	bộ	0,005	500.000	2.500
II	Chi phí điện, nước, chi phí hậu cần khác				14.000
1	Chi phí điện (7,4 kw x 0,5 giờ)	Kw/h	1	3.000	3.000
2	Nước (m ³ /ngày)	m ³	0,5	12.000	6.000
3	Xử lý rác thải, vệ sinh, giặt là, ...	lần	1	5.000	5.000
III	Chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, mua sắm công cụ, dụng cụ trực tiếp tính 2%/năm/ca				8.333
1	Các trang thiết bị (Máy siêu âm màu 4D, điều hòa,...) 250.000.000đ*2%/600 ca				8.333
IV	Chi phí khấu hao TTB				41.667
1	Các trang thiết bị (Máy siêu âm màu 4D, điều hòa,...) 250.000.000đ*10%/600 ca				41.667
V	Chi phí khấu hao cơ sở hạ tầng				7.500
1	Nhà cửa: 15m2*15.000.000đồng/50 năm/600 ca				7.500
VI	Tiền công tạm tính				21.871
1	Lương bình quân của Bác sĩ	giờ	0,25	87.484	21.871
VII	Chi phí bộ phận gián tiếp, chi phí hợp pháp khác để vận hành (II+III+IV+V+VI)*10%				9.337
VIII	Tổng chi phí				119.058
IX	Chi phí tích lũy				942
Tổng chi phí					120.000
Giá thu dịch vụ theo yêu cầu					120.000

Bằng chữ: Một trăm hai mươi nghìn đồng chẵn./.

CƠ CẤU CHI PHÍ DỊCH VỤ

Tên dịch vụ: Tắm và mát xa bé theo nhu cầu xã hội

Thời gian tham gia thực hiện dịch vụ

30 phút

Tổng số người thực hiện dịch vụ

01 người

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Vật tư, hóa chất				7.500
1	Sữa tắm	gói	1	3.000	3.000
2	Khăn bông	đôi	1	2.000	2.000
3	Dung dịch sát khuẩn tay	lần	1	1.000	1.000
4	Quần áo, khẩu trang, túi nilon đựng rác	bộ	0,005	300.000	1.500
II	Chi phí điện, nước, chi phí hậu cần khác				7.600
1	Chi phí điện (7,4 kw x 0,5 giờ)	Kw/h	1	3.000	3.000
2	Nước (m ³ /ngày)	m ³	0,3	12.000	3.600
3	Xử lý rác thải, vệ sinh, giặt là, ...	lần	0,2	5.000	1.000
III	Chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, mua sắm công cụ, dụng cụ trực tiếp tính 2%/năm/ca				1.388
1	Các trang thiết bị (Điều hòa, Bồn tắm, Máy sấy,...) 50.000.000đ*2%/720 ca				1.388
IV	Chi phí khấu hao TTB				6.944
1	Các trang thiết bị (Điều hòa, Bồn tắm, Máy sấy,...) 50.000.000đ*10%/720 ca				6.944
V	Chi phí khấu hao cơ sở hạ tầng				6.250
1	Nhà cửa: 15m ² *15.000.000đồng/50 năm/720 ca				6.250
VI	Tiền công tạm tính				15.556
1	Lương bình quân của Nữ hộ sinh	Giờ	0,50	31.111	15.556
VII	Chi phí bộ phận gián tiếp, chi phí hợp pháp khác để vận hành (II+III+IV+V+VI)*10%				3.774
VIII	Tổng chi phí				49.011
IX	Chi phí tích lũy				989
Tổng chi phí					50.000
Giá thu dịch vụ theo yêu cầu					50.000

Bằng chữ: Năm mươi nghìn đồng chẵn./.

CƠ CẤU CHI PHÍ DỊCH VỤ

Tên dịch vụ: Xông hơi sàn chậu

Thời gian tham gia thực hiện dịch vụ

30 phút

Tổng số người thực hiện dịch vụ

01 người

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Vật tư, hóa chất				17.950
1	Thảo mộc vệ sinh phụ nữ	gói	1	7.000	7.000
2	Găng tay	đôi	1	3.450	3.450
3	Xăng, khăn lau	lần	1	5.000	5.000
4	Quần áo, khẩu trang	bộ	0,005	500.000	2.500
II	Chi phí điện, nước, chi phí hậu cần khác				14.000
1	Chi phí điện (7,4 kw x 0,5 giờ)	Kw/h	1	3.000	3.000
2	Nước (m ³ /ngày)	m ³	0,5	12.000	6.000
3	Xử lý rác thải, vệ sinh, giặt là, ...	lần	1	5.000	5.000
III	Chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, mua sắm công cụ, dụng cụ trực tiếp tính 2%/năm/ca				1.388
1	Các trang thiết bị (Thiết bị xông hơi, điều hòa,...) 50.000.000đ*2%/720 ca				1.388
IV	Chi phí khấu hao TTB				6.944
1	Các trang thiết bị (Thiết bị xông hơi, điều hòa,...) 50.000.000đ*10%/720 ca				6.944
V	Chi phí khấu hao cơ sở hạ tầng				5.833
1	Nhà cửa: 15m2*7.000.000đồng/25 năm/720 ca				5.833
VI	Tiền công tạm tính				33.039
1	Lương bình quân của Nữ hộ sinh	Giờ	0,50	66.078	33.039
VII	Chi phí bộ phận gián tiếp, chi phí hợp pháp khác để vận hành (II+III+IV+V+VI)*10%				6.120
VIII	Tổng chi phí				85.275
IX	Chi phí tích lũy				9.725
Tổng chi phí					95.000
Giá thu dịch vụ theo yêu cầu					95.000

Bằng chữ: Chín mươi lăm nghìn đồng chẵn./.

CƠ CẤU CHI PHÍ DỊCH VỤ

Tên dịch vụ: *Helicobacter pylori* Ag test nhanh

Thời gian tham gia thực hiện dịch vụ

20 phút

Tổng số người thực hiện dịch vụ

02 người

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Vật tư, hóa chất				24.300
1	Rapid anti-H.Pylori test	cái	1	15.550	15.550
2	Ống nghiệm	cái	1	461	461
3	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 5ml	cái	1	489	489
4	Găng tay	đôi	1	3.300	3.300
5	Bông, cồn, gạc,...	lần	1	2.000	2.000
6	Quần áo, khẩu trang	bộ	0,0010	500.000	500
7	Giấy, bút, mực, ...	lần	1	2.000	2.000
II	Chi phí điện, nước, chi phí hậu cần khác				4.700
1	Chi phí điện (7,4 kw x 0,5 giờ)	Kw/h	0,50	3.000	1.500
2	Nước (m ³ /ngày)	m ³	0,10	12.000	1.200
3	Xử lý rác thải, vệ sinh, giặt là, ...	lần	1,00	2.000	2.000
III	Chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, mua sắm công cụ, dụng cụ trực tiếp tính 2%/năm/ca				833
1	Các trang thiết bị (Điều hòa, bàn, ghế...)30.000.000đ*2%/720 ca				833
IV	Chi phí khấu hao TTB				4.166
1	Các trang thiết bị (Điều hòa, bàn ghế...) 30.000.000đ*10%/720 ca				4.166
V	Chi phí khấu hao cơ sở hạ tầng				5.833
1	Nhà cửa: 15m ² *7.000.000đồng/25 năm/720 ca				5.833
VI	Tiền công tạm tính				46.069
1	Lương bình quân của Điều dưỡng viên	giờ	0,30	66.078	19.824
2	Lương bình quân của Bác sĩ	giờ	0,30	87.484	26.245
VII	Chi phí bộ phận gián tiếp, chi phí hợp pháp khác để vận hành (II+III+IV+V+VI)*10%				6.160

VIII	Tổng chi phí				92.061
IX	Chi phí tích lũy				7.939
Tổng chi phí					100.000
Giá thu dịch vụ theo yêu cầu					100.000

Bảng chữ: Một trăm nghìn đồng chẵn./.

CƠ CẤU CHI PHÍ DỊCH VỤ

Tên dịch vụ: HP Test qua nội soi dạ dày

Thời gian tham gia thực hiện dịch vụ

20 phút

Tổng số người thực hiện dịch vụ

**02
người**

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Vật tư, hóa chất				18.500
1	Rapid anti-H.Pylori test	cái	1	15.550	15.550
2	Ống nghiệm	cái	1	461	461
3	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 5ml	cái	1	489	489
4	Găng tay, Bông, Cồn, Gạc	cái	1	2.000	2.000
II	Chi phí điện, nước, chi phí hậu cần khác				4.700
1	Chi phí điện (7,4 kw x 0,5 giờ)	Kw/h	0,5	3.000	1.500
2	Nước (m ³ /ngày)	m ³	0,1	12.000	1.200
3	Xử lý rác thải, vệ sinh, giặt là, ...	lần	1	2.000	2.000
III	Chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, mua sắm công cụ, dụng cụ trực tiếp tính 2%/năm/ca				2.778
1	Các trang thiết bị (Điều hòa, bàn, ghế...)100.000.000đ*2%/720 ca				2.778
IV	Chi phí khấu hao TTB				13.889
1	Các trang thiết bị (Điều hòa, bàn ghế...) 100.000.000đ*10%/720 ca				13.889
V	Chi phí khấu hao cơ sở hạ tầng				6.250
1	Nhà cửa: 15m2*15.000.000đồng/50 năm/720 ca				6.250
VI	Tiền công tạm tính				46.069
1	Lương bình quân của Điều dưỡng viên	giờ	0,30	66.078	19.824
2	Lương bình quân của Bác sĩ	giờ	0,30	87.484	26.245
VII	Chi phí bộ phận gián tiếp, chi phí hợp pháp khác để vận hành (II+III+IV+V+VI)*10%				7.369
VIII	Tổng chi phí				99.554
IX	Chi phí tích lũy				446
Tổng chi phí					100.000
Giá thu dịch vụ theo yêu cầu					100.000

Bằng chữ: Một trăm nghìn đồng chẵn./.

CƠ CẤU CHI PHÍ DỊCH VỤ

Tên dịch vụ: Rửa tai, rửa mũi, thông họng

Thời gian tham gia thực hiện dịch vụ 30 phút

Tổng số người thực hiện dịch vụ 01 người

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Vật tư, hóa chất				21.290
1	Natri clorid 9%	lọ	10	1.200	12.000
2	Dây hút dịch ECO sử dụng một lần	cái	1	1.720	1.720
3	Găng tay	đôi	1	3.300	3.300
4	Gạc	miếng	10	352	3.520
5	Quần áo, khẩu trang	bộ	0,001	500.000	250
6	Giấy, bút, mực, ...	lần	1	500	500
II	Chi phí điện, nước, chi phí hậu cần khác				1.250
1	Chi phí điện (7,4 kw x 0,5 giờ)	Kw/h	0,05	3.000	150
2	Nước (m ³ /ngày)	m ³	0,05	12.000	600
3	Xử lý rác thải, vệ sinh, giặt là, ...	lần	1,00	500	500
III	Chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, mua sắm công cụ, dụng cụ trực tiếp tính 2%/năm/ca				417
1	Các trang thiết bị (Điều hòa, bàn, ghế...)20.000.000đ*2%/960 ca				417
IV	Chi phí khấu hao TTB				2.083
1	Các trang thiết bị (Điều hòa, bàn ghế...) 20.000.000đ*10%/960 ca				2.083
V	Chi phí khấu hao cơ sở hạ tầng				4.375
1	Nhà cửa: 15m ² *7.000.000đồng/25 năm/960 ca				4.375
VI	Tiền công tạm tính				15.556
1	Lương bình quân của Điều dưỡng viên	giờ	0,50	31.111	15.556
VII	Chi phí bộ phận gián tiếp, chi phí hợp pháp khác để vận hành (II+III+IV+V+VI)*10%				2.368
VIII	Tổng chi phí				47.339
IX	Chi phí tích lũy				2.661
Tổng chi phí					50.000
Giá thu dịch vụ theo yêu cầu					50.000

Bằng chữ: Năm mươi nghìn đồng chẵn./.

CƠ CẤU CHI PHÍ DỊCH VỤ

Tên dịch vụ: **Vỗ rung long đờm**

Thời gian tham gia thực hiện dịch vụ

30 phút

Tổng số người thực hiện dịch vụ

01
người

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Vật tư, hóa chất				23.550
1	Natri clorid 9%	lọ	10	1.200	12.000
2	Dây hút dịch ECO sử dụng một lần	cái	1	1.720	1.720
3	Găng tay	đôi	1	3.300	3.300
4	Gạc	miếng	15	352	5.280
5	Quần áo, khẩu trang	bộ	0,001	500.000	250
6	Giấy, bút, mực, ...	lần	1	1.000	1.000
II	Chi phí điện, nước, chi phí hậu cần khác				4.100
1	Chi phí điện (7,4 kw x 0,5 giờ)	Kw/h	0,30	3.000	900
2	Nước (m ³ /ngày)	m ³	0,10	12.000	1.200
3	Xử lý rác thải, vệ sinh, giặt là, ...	lần	1,00	2.000	2.000
III	Chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, mua sắm công cụ, dụng cụ trực tiếp tính 2%/năm/ca				417
1	Các trang thiết bị (Điều hòa, bàn, ghế,...) 20.000.000đ*2%/960 ca				417
IV	Chi phí khấu hao TTB				2.083
1	Các trang thiết bị (Bàn ghế, điều hòa,...) 20.000.000đ*10%/960 ca				2.083
V	Chi phí khấu hao cơ sở hạ tầng				4.375
1	Nhà cửa: 15m ² *7.000.000đồng/25 năm/960 ca				4.375
VI	Tiền công tạm tính				17.749
1	Lương bình quân của Điều dưỡng viên đại học	giờ	0,50	35.499	17.749
VII	Chi phí bộ phận gián tiếp, chi phí hợp pháp khác để vận hành (II+III+IV+V+VI)*10%				2.872
VIII	Tổng chi phí				55.147
IX	Chi phí tích lũy				4.853
Tổng chi phí					60.000
Giá thu dịch vụ theo yêu cầu					60.000

Bằng chữ: Sáu mươi nghìn đồng chẵn./.

CƠ CẤU CHI PHÍ DỊCH VỤ SAO BỆNH ÁN

Thời gian tham gia thực hiện dịch vụ

20 phút

Tổng số người thực hiện dịch vụ

02
người

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
I	Vật tư				2.500
1	Giấy	Tờ	1	1.000	1.000
2	Bút, mực in, ...	Lần	1,00	1.500	1.500
II	Chi phí điện, nước, chi phí hậu cần khác				4.400
1	Chi phí điện (7,4 kw x 0,5 giờ)	Kw/h	0,50	2.000	1.000
2	Nước (m ³ /ngày)	M ³	0,20	12.000	2.400
3	Xử lý rác thải, vệ sinh, giặt là, ...	Lần	1,00	1.000	1.000
III	Chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, mua sắm công cụ, dụng cụ trực tiếp tính 2%/năm/ca				667
1	Các trang thiết bị (Điều hoà, máy tính, máy in...) 20.000.000đ*2%/600 ca				667
IV	Chi phí khấu hao TTB				3.333
1	Các trang thiết bị (Điều hoà, máy tính, máy in...) 20.000.000đ*10%/600 ca				3.333
V	Chi phí khấu hao cơ sở hạ tầng				7.000
1	Nhà cửa: 15m ² *7.000.000đồng/25 năm/600 ca				7.000
VI	Tiền công tạm tính				25.248
1	Lương bình quân của Điều dưỡng viên	Giờ	0,30	39.886	11.966
2	Lương bình quân của Bác sĩ	Giờ	0,30	44.274	13.282
VII	Chi phí bộ phận gián tiếp, chi phí hợp pháp khác để vận hành (II+III+IV+V+VI)*10%				4.065
VIII	Tổng chi phí				47.213
IX	Chi phí tích lũy				2.787
Tổng chi phí					50.000
Giá thành dịch vụ					50.000

Bằng chữ: Năm mươi nghìn đồng chẵn./.

CƠ CẤU CHI PHÍ DỊCH VỤ SAO GIẤY KHÁM SỨC KHỎE

Thời gian tham gia thực hiện dịch vụ

20 phút

Tổng số người thực hiện dịch vụ

01
người

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
I	Vật tư				4.000
1	Giấy A3	Tờ	1	2.000	2.000
2	Bút, mực in, ...	Lần	1,00	2.000	2.000
II	Chi phí điện, nước, chi phí hậu cần khác				2.800
1	Chi phí điện (7,4 kw x 0,5 giờ)	Kw/h	0,30	2.000	600
2	Nước (m ³ /ngày)	M ³	0,10	12.000	1.200
3	Xử lý rác thải, vệ sinh, giặt là, ...	Lần	1,00	1.000	1.000
III	Chi phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị, mua sắm công cụ, dụng cụ trực tiếp tính 2%/năm/ca				167
1	Các trang thiết bị (Điều hoà, máy tính, máy in...) 20.000.000đ*2%/2.400 ca				167
IV	Chi phí khấu hao TTB				833
1	Các trang thiết bị (Điều hoà, máy tính, máy in...) 20.000.000đ*10%/2.400 ca				833
V	Chi phí khấu hao cơ sở hạ tầng				1.750
1	Nhà cửa: 15m ² *7.000.000đồng/25 năm/2.400 ca				1.750
VI	Tiền công tạm tính				11.966
1	Lương bình quân của Điều dưỡng viên	Giờ	0,30	39.886	11.966
VII	Chi phí bộ phận gián tiếp, chi phí hợp pháp khác để vận hành (II+III+IV+V+VI)*10%				1.752
VIII	Tổng chi phí				23.268
IX	Chi phí tích lũy				1.733
Tổng chi phí					25.000
Giá thành dịch vụ					25.000

Bằng chữ: Hai mươi lăm nghìn đồng chẵn./.